

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/09/2013

Mã cổ phiếu: FCN



Hà Nội - Tháng 11 năm 2013

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	2- 3
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4-5
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

TÀI SẢN	MS	TM	30/9/2013	01/01/2013
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		963.773.818.395	717.872.974.814
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	285.049.556.702	96.220.816.919
1. Tiền	111		231.349.556.702	68.520.816.919
2. Các khoản tương đương tiền	112		53.700.000.000	27.700.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.2	449.878.641.526	363.818.140.959
1. Phải thu khách hàng	131		298.801.665.227	362.623.392.259
2. Trả trước cho người bán	132		8.132.840.709	6.537.026.452
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		149.081.229.961	-
4. Các khoản phải thu khác	135		36.571.434	685.229.613
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(6.173.665.805)	(6.027.507.365)
IV- Hàng tồn kho	140	5.3	195.858.907.805	240.071.870.639
1. Hàng tồn kho	141		195.858.907.805	240.071.870.639
V- Tài sản ngắn hạn khác	150	5.4	32.986.712.362	17.762.146.297
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4.1	1.163.643.247	1.604.127.802
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.4.3	2.079.362.661	11.134.803.074
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	33.123.631
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4.2	29.743.706.454	4.990.091.790
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		405.486.008.519	516.395.906.609
II- Tài sản cố định	220		268.842.612.039	484.010.423.919
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	130.029.939.537	344.613.536.757
- Nguyên giá	222		220.138.772.262	496.857.576.146
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(90.108.832.725)	(152.244.039.389)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.6	74.759.410.855	65.480.863.435
- Nguyên giá	225		91.176.280.777	74.475.362.822
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(16.416.869.922)	(8.994.499.387)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	25.515.598.841	34.889.988.713
- Nguyên giá	228		28.250.469.592	38.103.323.201
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.734.870.751)	(3.213.334.488)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	38.537.662.806	39.026.035.014
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		122.832.932.922	7.122.222.217
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.9	115.832.932.922	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.10	7.000.000.000	7.122.222.217
V- Tài sản dài hạn khác	260		13.810.463.557	24.888.260.473
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	10.997.514.056	18.601.471.333
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		420.674.613	3.926.921.888
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.12	2.392.274.888	2.359.867.252
VI Lợi thế thương mại	269		-	375.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.369.259.826.913	1.234.268.881.423

Mẫu B 01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/9/2013	01/01/2013
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		707.214.142.622	748.108.665.019
I- Nợ ngắn hạn	310		656.369.977.349	579.276.474.029
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	177.227.094.356	229.086.346.473
2. Phải trả người bán	312		322.075.401.955	260.922.618.707
3. Người mua trả tiền trước	313		8.467.876.129	4.293.650.389
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	55.861.156.612	66.488.506.326
5. Phải trả người lao động	315		7.484.756.305	9.874.236.576
6. Chi phí phải trả	316	5.15	73.651.236.836	1.097.967.000
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.16	1.042.155.406	1.015.768.869
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		10.560.299.750	6.497.379.689
II- Nợ dài hạn	330		50.844.165.273	168.832.190.990
1. Vay và nợ dài hạn	334	5.17	49.677.498.909	168.832.190.990
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.166.666.364	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		594.807.306.985	364.266.292.458
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	594.807.306.985	364.266.292.458
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		397.591.180.000	138.051.620.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34.538.983.821	35.604.060.321
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		27.490.131.659	18.876.706.667
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		13.745.065.830	9.438.353.334
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		121.441.945.675	162.295.552.136
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		67.238.377.306	121.893.923.946
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400+439)	440		1.369.259.826.913	1.234.268.881.423

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	TM	30/9/2013	01/01/2013
1. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		3.549.000,00	
2. Ngoại tệ các loại (USD)		58.894,30	27.885,14

Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thị Phương Lan

Nguyễn Thị Thanh Vân

Phạm Việt Khoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		MS	TM	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	87.579.923.522	151.196.642.091	691.088.100.565	652.608.482.636
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.20	-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.21	87.579.923.522	151.196.642.091	691.088.100.565	652.608.482.636
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.22	61.640.647.822	111.095.975.725	563.643.438.947	498.668.167.516
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		25.939.275.700	40.100.666.366	127.444.661.618	153.940.315.120
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	615.592.054	376.655.421	11.288.513.917	4.761.070.215
7.	Chi phí tài chính	22	5.24	4.632.731.948	10.839.840.888	16.744.043.235	32.085.164.483
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.521.962.924	10.839.840.888	14.350.582.721	26.071.708.528
8.	Chi phí bán hàng	24		2.246.535.643	4.344.423.289	7.498.630.468	11.996.579.732
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.562.921.510	13.817.160.934	34.862.231.646	37.200.554.881
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		8.112.678.653	11.475.896.676	79.628.270.186	77.419.086.239
11.	Thu nhập khác	31	5.25	12.658.482.263	4.905.663.734	22.645.421.166	5.142.173.113
12.	Chi phí khác	32	5.26	11.975.004.042	4.983.746.655	21.926.393.337	5.297.372.768
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		683.478.221	(78.082.921)	719.027.829	(155.199.655)
14.	Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	45		(1.951.929.322)	-	5.957.932.922	
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+ 45)	50		6.844.227.552	11.397.813.755	86.305.230.937	77.263.886.584

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/9/2013

16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	2.301.344.613	65.992.255	18.156.792.290	17.005.590.561
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(84.080.418)	(7.243.365)	42.196.229	(408.940.718)
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		4.626.963.357	11.339.064.864	68.106.242.418	60.667.236.741
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(129.399.033)	180.225.245	(203.550.918)	269.374.108
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		4.756.362.390	11.158.839.619	68.309.793.336	60.397.862.633
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.28	302	808	4.337	4.375

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Vân



Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2013

Tổng Giám đốc

Phạm Việt Khoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/9/2013

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/9/2013	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/9/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	86.305.230.937	77.263.886.584
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	32.966.695.527	44.641.240.305
- Các khoản dự phòng	03	146.158.440	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.719.232.279)	(11.725.264.939)
- Chi phí lãi vay	06	14.350.582.721	26.071.708.528
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	122.049.435.346	136.251.570.478
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(101.871.709.627)	(80.717.903.180)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10.326.388.099)	(73.819.414.928)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	125.302.396.321	66.062.032.281
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.314.427.956)	(4.963.272.928)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(14.350.582.721)	(26.071.708.528)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(12.445.495.805)	(74.109.634)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.070.356.000	8.261.891.988
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(8.732.259.615)	(5.385.753.598)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20	97.381.323.844	19.543.331.951
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(54.893.479.158)	(107.473.552.715)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	8.754.995.802	4.956.921.216
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	109.875.000.000	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.165.000.000	44.444.447
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.144.294.092	3.461.331.732
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	77.045.810.736	(99.010.855.320)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	200.974.073.500	27.431.711.033
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	303.689.312.797	307.267.302.910
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(460.224.438.244)	(296.068.481.396)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(14.478.818.750)	(9.996.341.030)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.558.524.100)	(6.750.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	14.401.605.203	21.884.191.517
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	188.828.739.783	(57.583.331.852)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	96.220.816.919	113.457.420.546
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	-	(243.248.434)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	285.049.556.702	55.630.840.260

Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phương Lan
 Nguyễn Thị Phương Lan

Nguyễn Thị Thanh Vân
 Nguyễn Thị Thanh Vân



Th.S. Phạm Việt Khoa
 PHẠM VIỆT KHOA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09A – DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Công trình ngầm FECON (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 13 ngày 26 tháng 7 năm 2013 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599 và tăng vốn điều lệ lên 165.663.280.000 đồng. Thay đổi lần thứ 14 ngày 18/10/2013 về việc tăng vốn điều lệ lên 397.591.180.000 đồng.

Các Công ty con là:

- **Công ty TNHH Xử lý nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour** hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011022000246 ngày 25 tháng 09 năm 2009 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp. Trong đó, Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Công trình Ngầm FECON góp 2.550.000 USD (Hai triệu năm trăm năm mươi nghìn đô la Mỹ), chiếm 51% vốn điều lệ, góp bằng tiền mặt, máy móc thiết bị, văn phòng; Công ty TNHH Công trình xử lý nền đất yếu Shanghai Harbour góp 2.450.000 USD (Hai triệu bốn trăm năm mươi nghìn đô la Mỹ), chiếm 49% vốn điều lệ, góp bằng tiền mặt và máy móc thiết bị.
- **Công ty TNHH Đầu tư FECON** hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700.222.128 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 4 năm 2004, thay đổi lần thứ 1, thay đổi lần thứ 2 ngày 20 tháng 01 năm 2010, thay đổi lần thứ 3 ngày 01 tháng 12 năm 2010 thay đổi về ngành nghề kinh doanh và đổi tên Công ty. Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ.
- **Công ty Cổ phần FECON MILTEC** hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 502032000190 ngày 21/11/2011 của Ban Quản lý khu kinh tế Tỉnh Long An. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và công trình ngầm FECON nắm giữ 50,2% vốn điều lệ và có quyền kiểm soát, chi phối doanh nghiệp.
- **Viện Nền móng và Công trình ngầm** được thành lập theo Quyết định số 090905/QĐ/HĐQT-FECON ngày 01 tháng 10 năm 2009 và được Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số 262/ĐK-KH&CN lần đầu ngày 19/01/2010; thay đổi đăng ký lần thứ ba (03) ngày 18/05/2011, thay đổi đăng ký lần thứ năm (05) ngày 01/10/2012. Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ.
- **Trường TNPT Ý Yên** chuyển đổi từ Trường phổ thông dân lập (thành lập theo Quyết định số 995/1998/QĐ-UB ngày 28 tháng 07 năm 1998 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định) thành Trường Trung học phổ thông tư thục theo Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định. Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON.

Địa chỉ đăng ký: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi; Thi công hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị; Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA); Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT); Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình; Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm; Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng; Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 25 tháng 05 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") quy định về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp thay

thể Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 203"). Thông tư 45 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Thông tư 45 có một trong những thay đổi cơ bản so với Thông tư 203 là quy định về tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định có nguyên giá với giá trị từ 30.000.000 đồng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập tại ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó

Các thay đổi trong chính sách kế toán

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán so với kỳ trước.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng giao dịch thanh toán. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có số dư gốc ngoại tệ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Thuê tài sản

Một tài sản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể, máy móc, thiết bị thời gian sử dụng từ 5 đến 8 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình Quyền sử dụng đất thuê bao gồm: Giá trị quyền sử dụng văn phòng tại Tháp C.E.O, lô HH2-1, Đô thị mới Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, trong 48

năm của Công ty; Giá trị quyền sử dụng tại văn phòng 402, 403 đường Nguyễn Phong Sắc trong 25 năm và phần mềm máy tính. Giá trị Quyền sử dụng tài sản thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 48 năm và 25 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Phần mềm kế toán và phần mềm quản lý

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm. Tiền thuê văn phòng tháp CEO và chi phí mua quyền sử dụng đất Cụm công nghiệp Thi Sơn.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng Xây dựng

Doanh thu và chi phí của Hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện Hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến Hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện Hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu Hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của Hợp đồng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	19.602.371.050	27.155.223.263
Tiền gửi Ngân hàng	211.747.185.652	41.365.593.656
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	53.700.000.000	27.700.000.000
Tổng	285.049.556.702	96.220.816.919

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/9/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng	298.801.665.227	362.623.392.259
Trả trước cho người bán	8.132.840.709	6.537.026.452
Các khoản phải thu khác	36.571.434	685.229.613
Dự phòng phải thu khó đòi	(6.173.665.805)	(6.027.507.365)
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, bao gồm:	149.081.229.961	-
- Thiết kế, thi công xử lý nền dự án NM nhiệt điện long Phú	71.732.196.166	
- CC, TC, TN cọc dự án NM Brother 5 tại Tân Trường, Hải Dương	2.090.406.250	
- Cung cấp cọc công trình XCN dự án NM gang thép Formosa Hà Tĩnh	25.663.453.000	
- Xử lý nền đất yếu NM nhiệt điện Duyên Hải 1	40.029.736.840	
- CC, TC cọc dự án Tổ hợp công nghệ SEVT Yên Bình, Thái Nguyên	9.565.437.705	
Tổng	449.878.641.526	363.818.140.959

Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/9/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về thuế TNCN	28.113.847	-
Phải thu tiền bảo hiểm nộp thừa	6.019.717	
Phải thu khác	2.437.870	685.229.613
Tổng	36.571.434	685.229.613
	-	-

5.3 Hàng tồn kho

	30/9/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	12.250.449.690	45.511.970.456
Công cụ, dụng cụ	32.020.322	2.803.197.039
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	179.639.233.989	167.104.830.584
Thành phẩm	2.459.556.182	24.204.044.613
Hàng hoá	1.384.832.612	447.827.947
Hàng gửi đi bán	92.815.010	-
Tổng	195.858.907.805	240.071.870.639
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Tổng	195.858.907.805	240.071.870.639

5.4 Tài sản ngắn hạn

5.4.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	30/9/2013 VND	01/01/2013 VND
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	660.743.329	1.251.643.132
Chi phí quảng cáo	65.533.330	163.348.493
Chi phí bảo hiểm	169.505.835	46.459.519
Sửa chữa văn phòng	72.115.750	4.899.035
Chi phí mua phần mềm	-	3.208.333
Chi phí sửa chữa xe, máy móc	-	23.632.778
Phí đánh giá hệ thống quản lý chất lượng	-	32.000.000
Chi phí bảo hộ	8.286.686,00	
Chi phí đào tạo ISO	-	49.500.000
Chi phí khác	187.458.317	29.436.512
Tổng	1.163.643.247	1.604.127.802
	-	-
5.4.2 Tài sản ngắn hạn khác	30/9/2013 VND	01/01/2013 VND
Tạm ứng	29.684.306.454	4.932.691.790
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	59.400.000	57.400.000
Tổng	29.743.706.454	4.990.091.790
5.4.3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/9/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế thu nhập cá nhân	-	33.123.631
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	2.079.362.661	11.134.803.074
Thuế xuất nhập khẩu		-
Tổng	2.079.362.661	11.167.926.705
	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.5 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2013	94.068.147.902	335.002.892.987	60.759.489.973	1.892.259.392	5.134.785.892	496.857.576.146
Tăng trong kỳ	333.675.181	22.422.800.873	2.659.912.728	144.969.090	661.807.213	26.223.165.085
Mua trong kỳ	-	22.046.918.258	2.659.912.728	144.969.090	661.807.213	25.513.607.289
Đầu tư XDCB hoàn thành	333.675.181	375.882.615	-	-	-	709.557.796
Giảm trong kỳ	75.961.988.599	176.711.948.942	46.570.156.969	1.715.199.564	1.982.674.895	302.941.968.969
Giảm khác (Giảm theo TT45)	418.524.679	3.517.567.879	168.554.542	1.430.429.790	785.367.150	6.320.444.040
Thanh lý, nhượng bán	-	20.749.441.351	-	-	-	20.749.441.351
Giảm khác	75.543.463.920	152.444.939.712	46.401.602.427	284.769.774	1.197.307.745	275.872.083.578
Số dư tại 30/9/2013	18.439.834.484	180.713.744.918	16.849.245.732	322.028.918	3.813.918.210	220.138.772.262
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2013	18.691.202.757	112.493.931.195	18.666.070.840	1.122.828.538	1.270.006.059	152.244.039.389
Tăng trong kỳ	4.944.279.112	17.016.325.506	1.814.554.307	177.945.880	513.364.714	24.466.469.519
Khấu hao trong kỳ	4.944.279.112	17.016.325.506	1.814.554.307	177.945.880	513.364.714	24.466.469.519
Giảm trong kỳ	15.052.666.414	58.215.906.815	11.623.853.064	1.053.008.557	656.241.334	86.601.676.184
Thanh lý, nhượng bán	-	875.838.834	-	-	-	875.838.834
Giảm khác (Giảm theo TT45)	211.524.388	1.594.442.297	36.469.149	951.841.358	212.014.238	3.006.291.430
Giảm khác	14.841.142.026	55.745.625.684	11.587.383.915	101.167.199	444.227.096	82.719.545.920
Số dư tại 30/9/2013	8.582.815.455	71.294.349.886	8.856.772.083	247.765.861	1.127.129.439	90.108.832.725
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2013	75.376.945.145	222.508.961.792	42.093.419.133	769.430.854	3.864.779.833	344.613.536.757
Tại 30/9/2013	9.857.019.029	109.419.395.032	7.992.473.649	74.263.057	2.686.788.771	130.029.939.537

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/9/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN/HN

5.6 Tài sản cố định thuê tài chính*Đơn vị tính: VND*

	Máy móc, thiết bị	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2013	74.475.362.822	74.475.362.822
Tăng trong kỳ	24.333.255.897	24.333.255.897
Thuê tài chính trong kỳ	24.333.255.897	24.333.255.897
Giảm trong kỳ	7.632.337.942	7.632.337.942
Giảm khác	7.632.337.942	7.632.337.942
Số dư tại 30/9/2013	91.176.280.777	91.176.280.777
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2013	8.994.499.387	8.994.499.387
Tăng trong kỳ	7.870.607.972	7.870.607.972
Khấu hao trong kỳ	7.870.607.972	7.870.607.972
Giảm trong kỳ	448.237.437	448.237.437
Giảm khác	448.237.437	448.237.437
Số dư tại 30/9/2013	16.416.869.922	16.416.869.922
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2013	65.480.863.435	65.480.863.435
Tại 30/9/2013	74.759.410.855	74.759.410.855

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/9/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN/HN

5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2013	37.417.450.492	437.484.952	248.387.757	38.103.323.201
Tăng trong kỳ	-	75.000.000	282.340.000	357.340.000
Mua trong kỳ	-	75.000.000	282.340.000	357.340.000
Giảm trong kỳ	9.994.861.609	200.332.000	15.000.000	10.210.193.609
Giảm khác (Giảm theo TT45)	-	44.936.000	15.000.000	59.936.000
Thanh lý, nhượng bán	1.614.131.500			1.614.131.500
Giảm khác (Ha Nam)	8.380.730.109	155.396.000		8.536.126.109
Số dư tại 30/9/2013	27.422.588.883	312.152.952	515.727.757	28.250.469.592
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2013	2.731.240.252	247.714.131	234.380.105	3.213.334.488
Tăng trong kỳ	503.414.501	88.913.057	37.290.478	629.618.036
Khấu hao trong kỳ	503.414.501	88.913.057	37.290.478	629.618.036
Giảm trong kỳ	969.450.509	123.631.264	15.000.000	1.108.081.773
Giảm khác (Giảm theo TT4)	-	44.936.000	15.000.000	59.936.000
Giảm khác	371.250.245	-	-	371.250.245
Giảm khác (Ha Nam)	598.200.264	78.695.264		676.895.528
Số dư tại 30/9/2013	2.265.204.244	212.995.924	256.670.583	2.734.870.751
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2013	34.686.210.240	99.157.028	14.007.652	34.889.988.713
Tại 30/9/2013	25.157.384.639	189.770.821	259.057.174	25.515.598.841

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/9/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN/HN

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/9/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công trình TTTM Ngũ Động Sơn	233.298.944	233.298.944
Chi phí san lấp mặt bằng	159.525.000	463.322.000
Chi phí gia công máy thi công cọc cát	-	169.919.152
Chi phí đầu tư Sàn Mipec Tây Sơn	38.144.838.862	38.144.838.862
Chi phí gia công thùng trộn dung dịch khoan bê	-	14.656.056
Tổng	38.537.662.806	39.026.035.014

5.9 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	30/9/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty cổ phần khoáng sản FECON	103.832.932.922	-
Công ty cổ phần FECON - Nghi Sơn	12.000.000.000	-
Tổng	115.832.932.922	-

5.10 Đầu tư dài hạn khác

	30/9/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	7.000.000.000	7.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác (cho vay dài hạn)	-	122.222.217
Tổng	7.000.000.000	7.122.222.217

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

	30/9/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ, thiết bị, quảng cáo	3.616.409.375	6.249.474.772
Chi phí tư vấn	-	1.842.322.500
Chi phí nghiên cứu		
Chi phí thuê đất cụm công nghiệp	2.276.400.643	2.336.697.043
Cung cấp và lắp đặt hạng mục vách kính, cửa kính cường lực		
Tiền thuê văn phòng diện tích 140m2	5.094.956.711	5.024.851.778
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	3.132.624.045
Chi phí khác	9.747.327	15.501.195
Tổng	10.997.514.056	18.601.471.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

5.12 Tài sản dài hạn khác

	30/9/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn tại Cty TNHH MTV cho thuê tài chính - NH TMCP Ngoại thương VN	1.763.556.680	1.313.556.680
Ký quỹ, ký cược dài hạn tại Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính quốc tế Chailease	-	417.592.364
Đặt cọc tiền thuê nhà/đất	628.718.208	628.718.208
Tổng	2.392.274.888	2.359.867.252

5.13 Vay và nợ ngắn hạn

	30/9/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	177.227.094.356	229.086.346.473
Vay ngắn hạn VND	127.046.183.692	
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Đông Đô	86.501.767.960	56.660.738.797
Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	40.544.415.732	77.851.374.011
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm	-	29.094.242.760
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nam	-	10.249.645.457
Công ty Shanghai Harbour Brunei	48.051.920.126	47.290.273.888
Vay Cá nhân	-	7.940.071.560
Ngân hàng VCB - TP Hồ Chí Minh	2.128.990.538	
Tổng	177.227.094.356	229.086.346.473

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/9/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.862.542.459	12.915.230.443
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	160.214.844
Thuế xuất, nhập khẩu	44.205.892	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.774.968.994	48.187.529.939
Thuế thu nhập cá nhân	2.412.471.467	2.458.500.900
Thuế tài nguyên	-	62.400
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.766.967.800	2.766.967.800
Tổng	55.861.156.612	66.488.506.326

5.15 Chi phí phải trả

	30/9/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích chi phí các công trình	73.651.236.836	1.097.967.000
Tổng	73.651.236.836	1.097.967.000

5.16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/9/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	78.252.070	4.427.150
Bảo hiểm xã hội	446.161.244	100.514.342
Bảo hiểm y tế	44.230.693	21.753.486
Bảo hiểm thất nghiệp	19.745.360	2.834.760
Các khoản phải trả, phải nộp khác	453.766.039	886.239.131
<i>Phải trả cổ tức bằng tiền mặt</i>	<i>371.239.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	<i>82.527.039</i>	<i>886.239.131</i>
Tổng	1.042.155.406	1.015.768.869

5.17 Vay và nợ dài hạn

	30/9/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngân hàng	10.078.673.900	134.560.627.927
Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	6.262.861.900	113.632.222.545
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Thăng Long	3.815.812.000	4.633.486.000
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nam	-	16.294.919.382
Nợ dài hạn	39.598.825.009	34.271.563.063
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	37.528.472.473	25.741.248.752
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	2.070.352.536	8.530.314.311
Tổng	49.677.498.909	168.832.190.990

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.18 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Tổng
Số dư tại 01/01/2012	128.400.000.000	25.002.820.000	(2.731.148.536)	8.996.449.719	4.498.224.860	97.839.184.934	262.005.530.977
Tăng trong năm	9.651.620.000	10.601.240.321	10.627.983.126	9.880.256.948	4.940.128.474	96.489.469.124	142.190.697.993
Tăng vốn	9.651.620.000	10.601.240.321	-	-	-	-	20.252.860.321
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	9.880.256.948	4.940.128.474	-	14.820.385.422
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	94.530.265.498	94.530.265.498
Tăng khác	-	-	-	-	-	1.959.203.626	1.959.203.626
Đánh giá lại tỷ giá	-	-	10.627.983.126	-	-	-	10.627.983.126
Giảm trong năm	-	-	7.896.834.590	-	-	32.033.101.922	39.929.936.512
Giảm khác	-	-	-	-	-	32.033.101.922	32.033.101.922
Đánh giá lại tỷ giá	-	-	7.896.834.590	-	-	-	7.896.834.590
Số dư tại 31/12/2012	138.051.620.000	35.604.060.321	-	18.876.706.667	9.438.353.334	162.295.552.136	364.266.292.458
Số dư tại 01/01/2013	138.051.620.000	35.604.060.321	-	18.876.706.667	9.438.353.334	162.295.552.136	364.266.292.458
Tăng trong kỳ	259.539.560.000	2.176.523.500	-	10.010.310.522	5.005.155.261	68.309.793.336	345.041.342.619
Tăng vốn bằng LNST	60.742.010.000	-	-	-	-	-	60.742.010.000
Tăng vốn bằng phát hành cp	198.797.550.000	2.176.523.500	-	-	-	-	200.974.073.500
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	68.309.793.336	68.309.793.336
Trích các quỹ	-	-	-	10.010.310.522	5.005.155.261	-	15.015.465.783
Giảm trong kỳ	-	3.241.600.000	-	1.396.885.530	698.442.765	109.163.399.797	114.500.328.092
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	25.025.776.305	25.025.776.305
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	60.742.010.000	60.742.010.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	15.929.763.100	15.929.763.100
Giảm khác	-	3.241.600.000	-	1.396.885.530	698.442.765	6.812.672.792	12.149.601.087
Các khoản chi khác	-	-	-	-	-	653.177.600	653.177.600
Số dư tại 30/9/2013	397.591.180.000	34.538.983.821	-	27.490.131.659	13.745.065.830	121.441.945.675	594.807.306.985

5.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/9/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/9/2012 VND
Doanh thu bán hàng hóa	98.744.470.237	55.534.108.079
Doanh thu hợp đồng xây dựng	520.762.265.905	595.697.330.065
Doanh thu cung cấp dịch vụ	69.840.866.423	
Doanh thu Khác	1.740.498.000	1.377.044.492
Tổng	691.088.100.565	652.608.482.636

5.20 Giảm trừ doanh thu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/9/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/9/2012 VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Các khoản giảm trừ khi có quyết toán	-	-
Tổng	-	-

5.21 Doanh thu thuần

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/9/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/9/2012 VND
Doanh thu bán hàng hóa	98.744.470.237	55.534.108.079
Doanh thu hợp đồng xây dựng	520.762.265.905	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	69.840.866.423	-
Doanh thu Khác	1.740.498.000	1.377.044.492
Doanh thu thuần	691.088.100.565	652.608.482.636

5.22 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/9/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/9/2012 VND
Giá vốn hàng hóa	92.738.997.083	55.009.296.954
Giá vốn của hoạt động xây dựng	414.086.038.883	441.199.495.942
Giá vốn của dịch vụ	55.291.764.106	
Giá vốn Doanh thu khác	1.526.638.875	2.459.374.620
Tổng	563.643.438.947	498.668.167.516

5.23 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/9/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/9/2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.394.294.092	4.717.789.770
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.750.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	144.219.825	43.280.445
Tổng	11.288.513.917	4.761.070.215

5.24 Chi phí tài chính

	VND	VND
Chi phí lãi vay	14.350.582.721	26.071.708.528
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	440.849.121	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.952.611.393	6.013.455.955
Tổng	16.744.043.235	32.085.164.483

5.25 Thu nhập khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/9/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/9/2012 VND
Thanh lý tài sản cố định	22.415.916.352	4.895.100.700
Thu chuyển nhượng cổ phần	-	49.761.620
Thu nhập từ bán phế liệu, sản phẩm lỗi thời	131.379.194	
Các khoản khác	98.125.620	197.310.793
Tổng	22.645.421.166	5.142.173.113

5.26 Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/9/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/9/2012 VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	21.840.978.165	4.895.100.700
Chi phí nộp phạt thuế	-	6.915.467
Chi phí bán phế liệu hàng lỗi	3.869.950	
Chi phí thuế TNDN nhà thầu CHIKAMI	49.689.474	
Chi phí khác	31.855.748	395.356.601
Điều chỉnh chênh lệch thành phẩm	-	
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	
Tổng	21.926.393.337	5.297.372.768
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	719.027.829	(155.199.655)

5.27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/9/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/9/2012 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.156.792.290	17.005.590.561
Cộng	18.156.792.290	17.005.590.561

5.28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/9/2013	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/9/2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	68.106.242.418	60.667.236.741
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(203.550.918)	269.374.108
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	68.309.793.336	60.397.862.633
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.751.123	13.804.043
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.337	4.375

Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số dư trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2012 của Công ty.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 05 tháng 11 năm 2013

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thị Phương Lan

Nguyễn Thị Thanh Vân

Phạm Việt Khoa